

Số: 1068/QĐ-BQL

Hải Phòng, ngày 08 tháng 4 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

V/v phê duyệt đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500
Khu công nghiệp và Khu phi thuế Xuân Cầu tại khu vực đảo Cát Hải,
thuộc Khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, thành phố Hải Phòng

BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;

Căn cứ Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017; Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch.

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/05/2015 về quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng; số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015; số 82/2018 ngày 22/5/2018 quy định về quản lý Khu công nghiệp và Khu kinh tế;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 1438/QĐ-TTg ngày 03/10/2012 phê duyệt Quy hoạch chung Khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải; số 173/QĐ-TTg ngày 04/02/2021 về việc sửa đổi một số nội dung về chỉ tiêu quy hoạch tại Quyết định số 1438/QĐ-TTg ngày 03/10/2012;

Căn cứ Quyết định số 535/QĐ-TTg ngày 1/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp và khu phi thuế quan Xuân Cầu;

Căn cứ các thông tư của Bộ Xây dựng: số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 quy định về hồ sơ nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng các khu chức năng đặc thù; số 06/2013/TT-BXD ngày 13/5/2013 về hướng dẫn về nội dung Thiết kế đô thị; số 16/2013/TT-BXD ngày 16/10/2013 về bổ sung một số điều của Thông tư 06/2013/TT-BXD ngày 13/5/2013;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân thành phố: số 1161/QĐ-UBND ngày 28/6/2016 phê duyệt Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/2000 khu vực đảo Cát Hải thuộc khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải; số 09/2018/QĐ-UBND ngày 05/01/2018 ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng; số 913/QĐ-UBND ngày 02/4/2021 về việc ủy quyền thực hiện



các nhiệm vụ về quy hoạch phân khu và quy hoạch chi tiết trong các khu công nghiệp và khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Biên bản tổng hợp ý kiến của tổ chức, cá nhân có liên quan và cộng đồng dân cư vào đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu công nghiệp và Khu phi thuế Xuân Cầu tại khu vực đảo Cát Hải, thuộc Khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, thành phố Hải Phòng;

Trên cơ sở tham gia ý kiến của các Sở, ban, ngành vào đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu công nghiệp và Khu phi thuế Xuân Cầu tại khu vực đảo Cát Hải, thuộc Khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, thành phố Hải Phòng;

Xét đề nghị của Công ty Cổ phần đầu tư Xuân Cầu Lạch Huyện tại Tờ trình số 117/TT-XCLH ngày 10/12/2021, bổ sung hồ sơ ngày 31/03/2022; Phòng Quản lý Quy hoạch và Xây dựng tại Tờ trình số /TTr-QHXD ngày 07/4/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu công nghiệp và Khu phi thuế quan Xuân Cầu, tại khu vực đảo Cát Hải, thuộc Khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, thành phố Hải Phòng với những nội dung sau:

1. Tên đồ án:

“Quy hoạch xây dựng chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu công nghiệp và Khu phi thuế quan Xuân Cầu”

2. Vị trí, phạm vi và ranh giới:

a. Vị trí: Khu vực Zone 4, thuộc đồ án Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/2000 khu vực đảo Cát Hải, thuộc Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, thành phố Hải Phòng.

b. Phạm vi ranh giới:

- Phía Đông Bắc giáp tuyến đê chắn sóng và đê chắn cát Lạch Huyện hiện hữu;

- Phía Đông Nam giáp biển Đông (khu vực quy hoạch Zone 5 – KCN và logistics sau cảng);

- Phía Tây Nam giáp đê, kè theo quy hoạch;

- Phía Tây Bắc giáp KCN Deep C3 (Zone 1).

3. Quy mô:

Diện tích nghiên cứu lập quy hoạch là: **751,96ha** (được giới hạn bởi các điểm K1 đến K13).

4. Tính chất, mục tiêu:

a. Tính chất:

Xác định tính chất, chức năng chính của Dự án gồm:

- Chức năng nhà máy, cơ sở sản xuất công nghiệp tổng hợp;
- Chức năng đất kho bãi, logistics;
- Chức năng đất hành chính, thương mại, dịch vụ.

Các chức năng công nghiệp, kho bãi logistics và một phần đất thương mại dịch vụ sẽ nằm trong Khu phi thuế quan (là khu vực có ranh giới địa lý xác định, ngăn cách với khu vực bên ngoài bằng hàng rào cứng, bảo đảm kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan của cơ quan hải quan và các cơ quan có liên quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu và phương tiện, hành khách xuất cảnh, nhập cảnh; Quan hệ mua bán, trao đổi hàng hóa giữa khu phi thuế quan với bên ngoài là quan hệ xuất khẩu, nhập khẩu). Còn lại một phần đất hành chính dịch vụ nằm ngoài Khu phi thuế quan, tiếp giáp đường Tân Vũ – Lạch Huyện. Các lô đất này sẽ cho khách hàng thuê để xây dựng các khối nhà dịch vụ phục vụ cho các hoạt động Dự án và các bến cảng biển nước sâu.

b. Mục tiêu:

- Hiện thực hóa mục tiêu xây dựng Khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải trở thành khu kinh tế tổng hợp nhằm phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của thành phố Hải Phòng và vùng duyên hải Bắc Bộ, trung tâm kinh tế biển, đa ngành, đa lĩnh vực của vùng duyên hải Bắc Bộ và của cả nước, bao gồm: Kinh tế hàng hải (trọng tâm là phát triển dịch vụ cảng), trung tâm công nghiệp, dịch vụ tài chính, ngân hàng, du lịch, thương mại; khu kinh tế có cơ sở hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội hiện đại, đồng bộ gắn với bảo vệ môi trường, phát triển bền vững, bảo đảm quốc phòng, an ninh.

- Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng nhằm cung cấp quỹ đất, mặt bằng, hạ tầng kỹ thuật thu hút các nhà đầu tư thứ cấp vào xây dựng các ngành công nghiệp hàng điện tử, tiêu dùng, công nghiệp phụ trợ, dịch vụ logistics,... Là cơ sở hình thành một khu công nghiệp gắn liền với cảng biển hiện đại trong nước và khu vực;

- Làm cơ sở pháp lý cho công tác đầu tư, quản lý xây dựng, lập kế hoạch triển khai thực hiện các hạng mục thành phần.

5. Nội dung quy hoạch:

5.1 Nội dung quy hoạch sử dụng đất:

Mục tiêu Dự án được xác định là khu công nghiệp và khu phi thuế quan. Theo Khoản 1 Điều 4 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu năm 2016 quy định: Khu phi thuế quan có ranh giới địa lý xác định, ngăn cách với khu vực bên ngoài bằng hàng rào cứng, bảo đảm điều kiện cho hoạt động kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan của cơ quan hải quan và các cơ quan có liên quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu và phương tiện, hành khách xuất cảnh, nhập cảnh; quan hệ mua bán, trao đổi hàng hóa giữa khu phi thuế quan với bên ngoài là quan hệ xuất khẩu, nhập khẩu.

Việc xác định công ra vào, hàng rào khu phi thuế quan sẽ được xác định trong bước thiết kế xây dựng hạ tầng kỹ thuật của dự án, tuân thủ các quy định pháp luật về đầu tư, đất đai, hải quan và pháp luật liên quan. Lưu ý tại một số vị trí có tuyến đường giao thông đối ngoại đi qua khu phi thuế quan thì cổng, hàng rào khu phi thuế quan sẽ được xác định bao quanh các khu chức năng.

Trên cơ sở, nguyên tắc nêu trên, phương án quy hoạch tổng mặt bằng của Dự án bao gồm các phân khu chức năng chính như sau:

- Khu chức năng dịch vụ kho bãi, logistics (172,70ha): Quy hoạch chủ yếu nằm ở phía Đông dự án, giúp tiếp cận gần nhất với khu bến cảng biển nước sâu phía Đông, đóng vai trò là khu hậu cần của khu bến Lạch Huyện, nơi có khả năng tiếp nhận các tàu container cỡ lớn đi các tuyến biển xa đến Châu Âu, Châu Mỹ; Các khu kho bãi, logistics hậu cần tại Khu phi thuế quan Xuân Cầu sẽ đóng vai trò rất tốt trong việc giải tỏa ùn tắc tại cảng biển. Đặc biệt các tàu container cỡ lớn có yêu cầu sự chuẩn xác trong giao nhận hàng hóa cao.

- Khu chức năng sản xuất công nghiệp (369,16ha): Được bố trí ở phía Tây tuyến đường trục chính. Bề rộng của lô đất được thiết kế khoảng 250÷500m, với tối thiểu các lô đất có thể giáp ít nhất một mặt đường giao thông, giúp đảm bảo sự linh hoạt trong việc phân lô cho các nhà đầu tư.

- Khu hành chính, dịch vụ (42,93ha): Được quy hoạch tại vị trí tiếp giáp mặt đường Tân Vũ – Lạch Huyện và trên tuyến đường trục chính (trục Đông Tây) của Dự án. Khu dịch vụ này chủ yếu cung cấp các dịch vụ bao gồm: văn phòng giao dịch, đại lý vận tải, đại lý logistics...

- Đất hạ tầng kỹ thuật (7,52ha): Quy hoạch thành 03 khu. Trong các khu hạ tầng kỹ thuật sẽ bố trí Trạm bơm, bể nước; Trạm biến áp 110KV; Trạm cắt; Trạm TTLL; Trạm xử lý nước thải;...

Bảng cân bằng sử dụng đất

STT	Loại đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
1	Đất công nghiệp	369,16	49,1
2	Đất kho bãi	172,70	23,0
3	Đất công trình hành chính, dịch vụ	42,93	5,7
4	Đất khu kỹ thuật đầu mối	7,52	1,0
5	Đất cây xanh, mặt nước	76,65	10,2
6	Đất giao thông, bãi đỗ xe	82,99	11,0
	Tổng diện tích đất quy hoạch	751,96	100,0

Bảng thống kê chi tiết sử dụng đất

TT	Hạng mục	Ký hiệu lô đất	Diện tích (ha)	Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao tối đa	Hệ số sử dụng đất
1	Đất công nghiệp	CN	369,16			
-	Đất công nghiệp	CN1	14,14	60	5	3,0
-	Đất công nghiệp	CN2	28,81	60	5	3,0
-	Đất công nghiệp	CN3	35,74	60	5	3,0
-	Đất công nghiệp	CN4	19,81	60	5	3,0
-	Đất công nghiệp	CN5	46,99	60	5	3,0

TT	Hạng mục	Ký hiệu lô đất	Diện tích (ha)	Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao tối đa	Hệ số sử dụng đất
-	Đất công nghiệp	CN6	47,19	60	5	3,0
-	Đất công nghiệp	CN7	46,87	60	5	3,0
-	Đất công nghiệp	CN8	36,34	60	5	3,0
-	Đất công nghiệp	CN9	52,80	60	5	3,0
-	Đất công nghiệp	CN10	40,48	60	5	3,0
2	Đất kho bãi	KB	172,70			
-	Đất kho bãi	KB1	12,44	60	5	3,0
-	Đất kho bãi	KB2	14,27	60	5	3,0
-	Đất kho bãi	KB3	14,14	60	5	3,0
-	Đất kho bãi	KB4	18,06	60	5	3,0
-	Đất kho bãi	KB5	9,21	60	5	3,0
-	Đất kho bãi	KB6	3,99	60	5	3,0
-	Đất kho bãi	KB7	50,38	60	5	3,0
-	Đất kho bãi	KB8	10,78	60	5	3,0
-	Đất kho bãi	KB9	9,74	60	5	3,0
-	Đất kho bãi	KB10	29,71	60	5	3,0
3	Đất hành chính, dịch vụ	HCDV	42,93			
-	Đất hành chính, dịch vụ	HCDV1	5,60	60	8	4,8
-	Đất hành chính, dịch vụ	HCDV2	1,20	60	8	4,8
-	Đất hành chính, dịch vụ	HCDV3	1,01	60	8	4,8
-	Đất hành chính, dịch vụ	HCDV4	1,20	60	8	4,8
-	Đất hành chính, dịch vụ	HCDV5	19,14	60	8	4,8
-	Đất hành chính, dịch vụ	HCDV6	1,20	60	8	4,8
-	Đất hành chính, dịch vụ	HCDV7	1,02	60	8	4,8
-	Đất hành chính, dịch vụ	HCDV8	1,20	60	8	4,8
-	Đất hành chính, dịch vụ	HCDV9	11,37	60	8	4,8
4	Đất khu kỹ thuật đầu mối	KTĐM	7,52			
-	Đất khu kỹ thuật đầu mối	KTĐM1	1,36	50	3	1,5
-	Đất khu kỹ thuật đầu mối	KTĐM2	2,70	50	3	1,5
-	Đất khu kỹ thuật đầu mối	KTĐM3	3,46	50	3	1,5
5	Đất cây xanh, mặt nước	CX	76,65			
-	Đất cây xanh	CX1	8,46	5	3	0,15
-	Đất cây xanh	CX2	12,31	5	3	0,15
-	Đất cây xanh	CX3	6,80	5	3	0,15
-	Đất cây xanh, mặt nước khác	CX4	49,09	5	1	0,05
6	Đất giao thông, bãi xe	GT	82,99			
-	Đất bãi xe	GT1	0,72			
-	Đất bãi xe	GT2	1,01			
-	Đất bãi xe	GT3	1,10			
-	Đất bãi xe	GT4	1,02			
-	Đất giao thông	GT5	79,16			
	Tổng diện tích quy hoạch		751,96			

Ghi chú: Mật độ xây dựng, tầng cao tối đa tuân thủ theo quy hoạch cấp trên và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng QCVN 01: 2021/BXD.

5.2 Tổ chức không gian, kiến trúc, cảnh quan:

- Định hướng thiết kế cho việc xây dựng các nhà máy công nghiệp với các quy mô khác nhau trong tương lai cần được bám sát các nguyên tắc quy hoạch trong quá trình lập dự án đầu tư và thiết kế chi tiết.

- Kết hợp cảnh quan khu công nghiệp với yếu tố môi trường tại khu vực. Môi trường thân thiện trong KCN sẽ giúp cho sự phát triển bền vững và lâu dài.

- Phát triển các trục cây xanh trung tâm dọc theo các trục giao thông, kiến tạo thành trục cảnh quan chính trong khu công nghiệp. Trục cây xanh không chỉ cải thiện môi trường đô thị mà còn thúc đẩy hệ thống phục hồi sinh thái khu vực.

5.3 Quy định việc kiểm soát về kiến trúc, cảnh quan:

- Công trình điểm nhấn: Khu nhà hành chính, dịch vụ tiếp giáp trục đường Tân Vũ – Lạch Huyện được thiết kế với kiến trúc hiện đại, đồng nhất, thân thiện với môi trường.

- Chiều cao xây dựng công trình: tuân thủ theo quy hoạch cấp trên.

- Khoảng lùi tối thiểu đối với từng ô đất: tuân thủ theo quy hoạch cấp trên và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch Xây dựng QCVN: 01/2021/BXD.

- Màu sắc chủ đạo công trình: sáng, nhẹ.

5.4 Hệ thống hạ tầng kỹ thuật:

5.4.1. Chuẩn bị kỹ thuật:

a. Cốt nền xây dựng (cao độ Hải đồ):

- Cốt nền hoàn thiện của Dự án là +5,5m. Thiết lập độ dốc thoát nước về hướng các đường trục chính ở khu công nghiệp và khu phi thuế quan.

- Cốt mặt đường được thiết lập ở cao độ +5,5m.

- Tuyến kè phục vụ san lấp và bảo vệ bờ được quy hoạch dọc theo ranh giới quy hoạch, được tính toán dựa trên cơ sở cao độ tự nhiên, vị trí của từng tuyến kè và điều kiện tự nhiên khu vực xây dựng.

b. Thoát nước mưa:

- Hệ thống thoát nước mưa được thiết kế theo hình thức thoát nước trực tiếp và gián tiếp qua hệ thống cống, kênh thoát nước, sau đó qua các cửa xả thoát ra ngoài biển. Hệ thống thoát nước mưa riêng biệt hoàn toàn với hệ thống thoát nước thải.

- Trục thoát nước chính dạng kênh hở, tại các nút giao thông qua đường sử dụng cống ngầm. Các trục nhánh nằm tại mép hè đường bao quanh từng khu đất, thu nước của đường giao thông và từng khu đất, tự chảy theo độ dốc dọc cống và đổ về các tuyến kênh hở. Dọc theo tuyến cống bố trí các hố ga với khoảng cách trung bình 30÷50m/ga.

- Cống thoát nước được thiết kế theo kiểu tự chảy trọng lực, bố trí các cống thoát sao cho hướng thoát về các cống trục chính, các kênh thoát nước là nhanh nhất và ngắn nhất. Cống thoát nước được sử dụng là cống tròn bê tông cốt thép, đường kính cống thoát nước từ D400 đến D1800.

5.4.2. Giao thông:

a. Giao thông đối ngoại:

Giữ nguyên các tuyến đường theo quy hoạch 1/2000 Khu vực đảo Cát Hải đã được phê duyệt:

- Đường Tân Vũ – Lạch Huyện nằm phía Đông Bắc dự án, có tổng chiều dài 15,6km. Hiện nay tuyến đường này đã được xây dựng đến hết phạm vi bến Container số 2 và sẽ tiếp tục được triển khai theo tiến trình phát triển của các bến tiếp theo trong khu bến Lạch Huyện. Quy mô tuyến đường ô tô Tân Vũ – Lạch Huyện hiện trạng bề rộng 53,5m, quy hoạch bề rộng $B=97,5m \div 122,0m$.

- Đường trục song song đường Tân Vũ – Lạch Huyện, quy hoạch bề rộng $B=41,0m$.

- Đường trục vuông góc đường Tân Vũ – Lạch Huyện, đoạn gần cổng quy hoạch bề rộng $B=115,0m$; đoạn đường phía trong quy hoạch bề rộng $B=60,0m$ và dải cây xanh dự trữ $2 \times 27,5m$.

b. Giao thông nội bộ:

- Quy hoạch trục đường song song với đường Tân Vũ – Lạch Huyện, bề rộng $B=50,0m$.

- Các đường khu vực trong Dự án bề rộng $B=22,0m$, $B=24,0m$ và $B=30,0m$.

- Đường gom chạy song song đường Tân Vũ – Lạch Huyện, bề rộng $B=13,0m$.

Nhà đầu tư phối hợp các cơ quan liên quan, báo cáo Bộ Giao thông vận tải về việc thỏa thuận điểm đầu nối Dự án với tuyến đường ô tô Tân Vũ – Lạch Huyện.

5.4.3. Cấp nước:

- Nguồn nước: Thông qua hệ thống cấp nước sạch của thành phố đã cấp ra đến đảo Cát Hải theo tuyến đường ống D600 chạy dọc theo đường Tân Vũ – Lạch Huyện.

- Tổng nhu cầu cấp nước của Khu công nghiệp và khu phi thuế quan Xuân Cầu là khoảng gần 14.000 m³/ngđ, được chia thành các giai đoạn phù hợp với tốc độ lấp đầy của Dự án.

- Xây dựng trạm bơm tăng áp đặt tại khu KTĐM1, nguồn nước cấp cho trạm bơm được lấy từ đường ống D600 chạy dọc theo đường Tân Vũ – Lạch Huyện. Trạm bơm đặt tại khu KTĐM1 sẽ cung cấp toàn bộ nhu cầu cấp nước sinh hoạt và chữa cháy cho Dự án. Hạng cứu hỏa được bố trí trên mạng lưới cấp nước chính với đường kính ống từ D100mm với khoảng cách giữa hai hạng cứu hỏa là 150m.

- Hệ thống cấp nước sinh hoạt và chữa cháy cho khu công nghiệp được xây dựng với mạng lưới đường ống kết hợp, áp lực do trạm bơm đảm bảo cấp đến hạng cứu hỏa cao nhất và xa nhất (bắt lợi nhất)-không dưới 10m.

- Trụ cứu hỏa D100x2D65, bán kính phục vụ 1 hạng $R \leq 150m$. Các trụ cứu hỏa được đầu nối vào mạng lưới có đường kính D315-D110mm và được bố trí gần ngã ba, ngã tư hoặc trục đường lớn thuận lợi cho công tác chữa cháy. Các trụ cứu hỏa được bố trí trên phần hè của các tuyến đường quy hoạch.

5.4.4. Cấp điện và chiếu sáng:

- Nguồn điện: Theo quy hoạch chung đảo Cát Hải, tại vị trí Dự án sẽ xây dựng mới trạm biến áp 110/22KV, công suất 4x63MW cấp điện chung cho toàn bộ Dự án và khu vực lân cận.

- Tổng phụ tải của Dự án khoảng 167 MVA.

- Xây dựng hệ thống cáp điện 22KV dẫn từ trạm biến áp 110Kv đến các tủ RMU để đấu nối cấp điện cho khách hàng trong Dự án. Cáp điện được đi trong hào công nghệ hoặc chôn ngầm dưới vỉa hè của đường giao thông.

- Cấp điện chiếu sáng đường giao thông trong KCN và cấp điện hạ thế cho khu hành chính, dịch vụ dự kiến quy hoạch 11 trạm biến áp 22/0.4KV có công suất từ 50 kVA đến 2.000 kVA.

- Chiếu sáng sử dụng cột thép bát giác côn liền cần cao 8÷11m lắp 01 đèn chiếu sáng đường phố LED 100W, bố trí đối xứng hai bên trên vỉa hè của tuyến đường. Khoảng cách trung bình 35m/cột. Bố trí bổ sung thêm các cột đèn pha chiếu sáng nâng hạ 20÷30m tại các vị trí công ra vào Dự án.

5.4.5. Thoát nước thải và vệ sinh môi trường:

a. Thoát nước thải:

- Tổng nhu cầu thoát nước thải của Dự án là khoảng 9.500 m³/ngđ, được chia thành các giai đoạn phù hợp với tốc độ lấp đầy của khu vực.

- Toàn bộ Khu công nghiệp và Khu phi thuế quan dự kiến được phân chia thành 07 lưu vực thu gom nước thải, tương ứng với 07 phân khu thu gom nước thải độc lập. Nước thải từ các cơ sở sản xuất công nghiệp đầu nối vào hệ thống thu gom của mỗi lưu vực. Sau đó các trạm bơm nước thải sẽ bơm nước thải thu gom được từ lưu vực về trạm xử lý nước thải. Tổng Dự án có 07 trạm bơm nước thải.

- Xây dựng hệ thống cống thoát nước thải riêng, độc lập với hệ thống thoát nước mưa. Dự kiến sử dụng ống HDPE PN8 đối với ống tự chảy và ống HDPE PN10 đối với ống áp lực. Bố trí các tuyến cống D200mm chạy dọc theo các tuyến đường giao thông, thoát về tuyến cống D315mm để dẫn về các trạm bơm nước thải. Nước từ trạm bơm nước thải sẽ dẫn về trạm xử lý nước thải chung của khu công nghiệp.

Chất lượng nước thải sau khi xử lý thỏa mãn các yêu cầu của QCVN 14:2008/BTNMT “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt” và QCVN 40:2011/BTNMT “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp”, sau đó thải ra hệ thống thoát nước chung của khu vực.

b. Vệ sinh môi trường:

Các nhà máy, cơ sở dịch vụ sẽ ký hợp đồng thu gom, xử lý chất thải rắn với doanh nghiệp được cấp phép thu gom, xử lý chất thải rắn. Khuyến khích các nhà máy, cơ sở phân loại chất thải rắn ngay tại nguồn, tái sử dụng hoặc bán lại cho các nhà máy khác sử dụng để hạn chế nguồn rác thải ra môi trường.

Để phục vụ cho việc thu gom CTR trong KCN của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ xử lý CTR, bố trí một khu vực tập kết tạm thời CTR trong ngày đặt tại lô đất hạ tầng kỹ thuật.

5.4.6. Thông tin liên lạc:

Hệ thống thông tin liên lạc của dự án sẽ được Nhà đầu tư phối hợp với các nhà cung cấp dịch vụ đầu tư và khai thác. Mạng thông tin sẽ do nhà cung cấp dịch vụ viễn thông đầu tư cung cấp trực tiếp cho khách hàng.

5.5. Đánh giá môi trường chiến lược.

Nội dung đánh giá môi trường chiến lược được quy định tại hồ sơ quy hoạch chi tiết kèm theo.

Điều 2. Trách nhiệm của các đơn vị có liên quan và tổ chức thực hiện:

- Giao Phòng Quản lý Quy hoạch và Xây dựng phối hợp với Công ty Cổ phần đầu tư Xuân Cầu Lạch Huyện và các đơn vị liên quan công bố công khai đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu công nghiệp và Khu phi thuế quan Xuân Cầu, tại khu vực đảo Cát Hải, thuộc Khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải theo quy định.

- Công ty Cổ phần đầu tư Xuân Cầu Lạch Huyện và đơn vị tư vấn chịu trách nhiệm về tính chính xác của các số liệu trong đồ án quy hoạch; đảm bảo nghiên cứu đúng chỉ giới khu đất, tuân thủ các quy định hiện hành về quy hoạch, xây dựng và các quy định khác theo pháp luật hiện hành.

- Đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu công nghiệp và Khu phi thuế quan Xuân Cầu được phê duyệt là căn cứ để lập dự án đầu tư xây dựng và quản lý theo quy hoạch.

- Khi có yêu cầu điều chỉnh quy hoạch, Công ty Cổ phần đầu tư Xuân Cầu Lạch Huyện có trách nhiệm lập hồ sơ báo cáo Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng xem xét, giải quyết theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng; Trưởng các Phòng: Quản lý Quy hoạch và Xây dựng, Quản lý Đầu tư, Quản lý Tài nguyên và Môi trường; Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần đầu tư Xuân Cầu Lạch Huyện và Thủ trưởng các đơn vị liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TB, các PTB;
- Sở Xây dựng;
- UBND huyện Cát Hải;
- Lưu VP, QHXD.

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**



Chu Đức Anh



QUY ĐỊNH QUẢN LÝ

Theo đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500
Khu công nghiệp và Khu phi thuế Xuân Cầu tại khu vực đảo Cát Hải,
thuộc Khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, thành phố Hải Phòng

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1068/QĐ-BQL ngày 08 / 4 / 2022 của
Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Đối tượng áp dụng, phân công quản lý thực hiện:

1. Quy định quản lý theo đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu công nghiệp và Khu phi thuế Xuân Cầu ban hành kèm theo Quyết định số 1068/QĐ-BQL ngày 08 / 4 / 2022 quy định việc sử dụng đất, xây dựng công trình kiến trúc, xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, bảo vệ cảnh quan và môi trường, khai thác và sử dụng các công trình trong phạm vi ranh giới quy hoạch; quy định cụ thể trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân, đơn vị liên quan.

2. Quy định chung về đối tượng áp dụng:

Các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước có hoạt động liên quan đến không gian, kiến trúc, cảnh quan, sử dụng đất và các hoạt động khác trong phạm vi ranh giới quy hoạch có trách nhiệm thực hiện theo đúng quy định này.

3. Ngoài những nội dung theo quy định này, việc quản lý theo đồ án quy hoạch còn phải tuân thủ theo các quy định pháp luật của nhà nước có liên quan.

4. Việc điều chỉnh, bổ sung hoặc thay đổi quy định này phải được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

5. Phòng Quản lý Quy hoạch và Xây dựng và các phòng, ban của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng căn cứ theo chức năng nhiệm vụ thực hiện quản lý xây dựng, cấp phép xây dựng theo đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu công nghiệp và Khu phi thuế Xuân Cầu đã được duyệt và các quy định quản lý có liên quan.

Điều 2. Phạm vi ranh giới, quy mô khu vực lập quy hoạch:

- Phạm vi ranh giới:

+ Phía Đông Bắc giáp tuyến đê chắn sóng và đê chắn cát Lạch Huyện hiện hữu;

+ Phía Đông Nam giáp biển Đông (khu vực quy hoạch Zone 5 – KCN và logistics sau cảng);

+ Phía Tây Nam giáp đê, kè theo quy hoạch;



+ Phía Tây Bắc giáp KCN Deep C3 (Zone 1).

- Quy mô: Diện tích nghiên cứu lập quy hoạch là: 751,96ha (được giới hạn bởi các điểm K1 đến K13).

Điều 3. Hệ thống hạ tầng kỹ thuật (giao thông, cao độ nền, thoát nước mưa, nước thải, cấp nước, cấp điện): Xây dựng đồng bộ theo Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu công nghiệp và Khu phi thuế Xuân Cầu đã được Ban quản lý khu kinh tế Hải Phòng phê duyệt tại Quyết định số 1068/BQL-QĐ ngày 08/4/2022, đảm bảo kết nối đồng bộ với hệ thống hạ tầng kỹ thuật của khu vực.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Quy định về vị trí, ranh giới, chức năng, quy mô các lô đất.

TT	Hạng mục	Ký hiệu lô đất	Diện tích (ha)
	Tổng diện tích quy hoạch		751,96
1	Đất công nghiệp	CN	369,16
-	Đất công nghiệp	CN1	14,14
-	Đất công nghiệp	CN2	28,81
-	Đất công nghiệp	CN3	35,74
-	Đất công nghiệp	CN4	19,81
-	Đất công nghiệp	CN5	46,99
-	Đất công nghiệp	CN6	47,19
-	Đất công nghiệp	CN7	46,87
-	Đất công nghiệp	CN8	36,34
-	Đất công nghiệp	CN9	52,80
-	Đất công nghiệp	CN10	40,48
2	Đất kho bãi	KB	172,70
-	Đất kho bãi	KB1	12,44
-	Đất kho bãi	KB2	14,27
-	Đất kho bãi	KB3	14,14
-	Đất kho bãi	KB4	18,06
-	Đất kho bãi	KB5	9,21
-	Đất kho bãi	KB6	3,99
-	Đất kho bãi	KB7	50,38
-	Đất kho bãi	KB8	10,78
-	Đất kho bãi	KB9	9,74
-	Đất kho bãi	KB10	29,71
3	Đất hành chính, dịch vụ	HCDV	42,93
-	Đất hành chính, dịch vụ	HCDV1	5,60
-	Đất hành chính, dịch vụ	HCDV2	1,20
-	Đất hành chính, dịch vụ	HCDV3	1,01
-	Đất hành chính, dịch vụ	HCDV4	1,20
-	Đất hành chính, dịch vụ	HCDV5	19,14
-	Đất hành chính, dịch vụ	HCDV6	1,20
-	Đất hành chính, dịch vụ	HCDV7	1,02
-	Đất hành chính, dịch vụ	HCDV8	1,20

TT	Hạng mục	Ký hiệu lô đất	Diện tích (ha)
-	Đất hành chính, dịch vụ	HCDV9	11,37
4	Đất khu kỹ thuật đầu mối	KTĐM	7,52
-	Đất khu kỹ thuật đầu mối	KTĐM1	1,36
-	Đất khu kỹ thuật đầu mối	KTĐM2	2,70
-	Đất khu kỹ thuật đầu mối	KTĐM3	3,46
5	Đất cây xanh, mặt nước	CX	76,65
-	Đất cây xanh	CX1	8,46
-	Đất cây xanh	CX2	12,31
-	Đất cây xanh	CX3	6,80
-	Đất cây xanh, mặt nước khác	CX4	49,09
6	Đất giao thông, bãi xe	GT	82,99
-	Đất bãi xe	GT1	0,72
-	Đất bãi xe	GT2	1,01
-	Đất bãi xe	GT3	1,10
-	Đất bãi xe	GT4	1,02
-	Đất giao thông	GT5	79,16
	Tổng diện tích quy hoạch		751,96

Điều 5. Quy định chỉ tiêu về tầng cao, mật độ xây dựng, hệ số sử dụng đất, cốt xây dựng.

TT	Hạng mục	Ký hiệu lô đất	MĐXD tối đa (%)	Tầng cao tối đa	Hệ số sử dụng đất	Cốt xây dựng
1	Đất công nghiệp	CN				
-	Đất công nghiệp	CN1	60	5	3,0	≥5,5m
-	Đất công nghiệp	CN2	60	5	3,0	≥5,5m
-	Đất công nghiệp	CN3	60	5	3,0	≥5,5m
-	Đất công nghiệp	CN4	60	5	3,0	≥5,5m
-	Đất công nghiệp	CN5	60	5	3,0	≥5,5m
-	Đất công nghiệp	CN6	60	5	3,0	≥5,5m
-	Đất công nghiệp	CN7	60	5	3,0	≥5,5m
-	Đất công nghiệp	CN8	60	5	3,0	≥5,5m
-	Đất công nghiệp	CN9	60	5	3,0	≥5,5m
-	Đất công nghiệp	CN10	60	5	3,0	≥5,5m
2	Đất kho bãi	KB				
-	Đất kho bãi	KB1	60	5	3,0	≥5,5m
-	Đất kho bãi	KB2	60	5	3,0	≥5,5m
-	Đất kho bãi	KB3	60	5	3,0	≥5,5m
-	Đất kho bãi	KB4	60	5	3,0	≥5,5m
-	Đất kho bãi	KB5	60	5	3,0	≥5,5m
-	Đất kho bãi	KB6	60	5	3,0	≥5,5m
-	Đất kho bãi	KB7	60	5	3,0	≥5,5m
-	Đất kho bãi	KB8	60	5	3,0	≥5,5m

TT	Hạng mục	Ký hiệu lô đất	MĐXD tối đa (%)	Tầng cao tối đa	Hệ số sử dụng đất	Cốt xây dựng
-	Đất kho bãi	KB9	60	5	3,0	≥5,5m
-	Đất kho bãi	KB10	60	5	3,0	≥5,5m
3	Đất hành chính, dịch vụ	HCDV				
-	Đất hành chính, dịch vụ	HCDV1	60	8	4,8	≥5,5m
-	Đất hành chính, dịch vụ	HCDV2	60	8	4,8	≥5,5m
-	Đất hành chính, dịch vụ	HCDV3	60	8	4,8	≥5,5m
-	Đất hành chính, dịch vụ	HCDV4	60	8	4,8	≥5,5m
-	Đất hành chính, dịch vụ	HCDV5	60	8	4,8	≥5,5m
-	Đất hành chính, dịch vụ	HCDV6	60	8	4,8	≥5,5m
-	Đất hành chính, dịch vụ	HCDV7	60	8	4,8	≥5,5m
-	Đất hành chính, dịch vụ	HCDV8	60	8	4,8	≥5,5m
-	Đất hành chính, dịch vụ	HCDV9	60	8	4,8	≥5,5m
4	Đất khu kỹ thuật đầu mối	KTĐM				
-	Đất khu kỹ thuật đầu mối	KTĐM1	50	3	1,5	≥5,5m
-	Đất khu kỹ thuật đầu mối	KTĐM2	50	3	1,5	≥5,5m
-	Đất khu kỹ thuật đầu mối	KTĐM3	50	3	1,5	≥5,5m
5	Đất cây xanh, mặt nước	CX				
-	Đất cây xanh	CX1	5	3	0,15	≥5,5m
-	Đất cây xanh	CX2	5	3	0,15	≥5,5m
-	Đất cây xanh	CX3	5	3	0,15	≥5,5m
-	Đất cây xanh, mặt nước khác	CX4	5	1	0,05	≥5,5m
6	Đất giao thông, bãi xe	GT				
-	Đất bãi xe	GT1				≥5,5m
-	Đất bãi xe	GT2				≥5,5m
-	Đất bãi xe	GT3				≥5,5m
-	Đất bãi xe	GT4				≥5,5m
-	Đất giao thông	GT5				≥5,5m

Điều 6. Quy định về kiểm soát không gian, kiến trúc, cảnh quan.

- Khu vực hành chính, dịch vụ được phân bố nằm ở giáp mặt đường Tân Vũ Lạch Huyện và đầu các cổng ra vào Dự án, tạo thuận tiện cho việc giao dịch, đối ngoại. Các khu nhà hành chính, dịch vụ được thiết kế với kiến trúc hiện đại, đồng nhất, thân thiện với môi trường. Bố trí cây xanh quanh khu vực văn phòng tạo cảnh quan xanh, có khoảng cách ly xanh tối thiểu 10m với khu vực đất công nghiệp lân cận. Đường nội bộ, các khu vực bãi đỗ xe ưu tiên trồng các loại cây lớn, tán rộng, tạo bóng râm và không khí trong lành.

- Khu vực đất công nghiệp chia thành các lô đất dạng chữ nhật với diện tích hợp lý, phù hợp với định hướng phát triển các loại hình công nghiệp của Khu công

nghiệp và Khu phi thuế quan. Xung quanh lô đất ưu tiên bố trí trồng cỏ và rừng phi lao với mật độ cao tạo cảnh quan thoáng đãng cho nhà máy, khu công nghiệp.

- Kho bãi logistics: Bố trí mặt bằng kho bãi hợp lý, sử dụng thiết bị bốc xếp hiện đại, ưu tiên sử dụng thiết bị điện để tránh phát thải khí CO₂, giảm tiếng ồn trong vận hành, nâng cao năng suất bốc xếp.

- Hệ thống hạ tầng kỹ thuật đầu mối được bố trí thành 3 vị trí. Hệ thống xử lý nước thải được xây dựng đồng bộ, tập trung, hiện đại.

- Hệ thống cây xanh: Thiết kế hợp lý để phát huy vai trò chống bụi, chống ồn, phối kết kiến trúc, tạo cảnh quan, cải tạo vi khí hậu, vệ sinh môi trường. Dải cây xanh cách ly ven biển phía Tây có vai trò chắn gió, giảm tác động xâm thực từ biển tác động vào Khu công nghiệp và Khu phi thuế quan.

Điều 7. Quy định về chiều cao, cốt sàn và tầng 1, hình thức kiến trúc, hàng rào, vật liệu xây dựng công trình.

- Khu vực hành chính, dịch vụ:

+ Tầng cao tối đa: 8 tầng.

+ Cao độ nền tầng 1 so với cốt sân: Từ 0m đến 0,5m.

+ Chiều cao tầng 1: Theo phương án thiết kế chi tiết giai đoạn sau.

- Khu đất công nghiệp, kho bãi:

+ Tầng cao tối đa: 5 tầng.

+ Cao độ nền tầng 1 so với cốt sân: 0,3m.

+ Chiều cao tầng 1: Theo phương án thiết kế chi tiết giai đoạn sau.

- Khu đất hạ tầng kỹ thuật:

+ Tầng cao tối đa: 3 tầng.

+ Cao độ nền tầng 1 so với cốt sân: Từ 0m đến 0,3m.

+ Chiều cao tầng 1: Theo phương án thiết kế chi tiết giai đoạn sau.

- Hình thức kiến trúc: Hiện đại, đơn giản, đặc trưng cho từng khu vực Dự án (khu hành chính, khu nhà xưởng, kho bãi).

- Vật liệu xây dựng: Sử dụng vật liệu hiện đại, hài hoà cảnh quan xung quanh; không sử dụng kính gây phản quang ảnh hưởng đến công trình lân cận và tầm nhìn giao thông.

Điều 8. Quy định về chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng và các yêu cầu cụ thể về kỹ thuật đối với từng tuyến đường.

1. Quy định về chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng.

Chỉ giới đường đỏ là đường ranh giới phân định ranh giới giữa phần lô đất được xây dựng công trình và phần đất được dành cho đường giao thông hoặc các công trình kỹ thuật hạ tầng.

Chỉ giới xây dựng là đường giới hạn cho phép xây dựng công trình chính trên thửa đất.

Căn cứ QCVN 01/2021, quy hoạch tỷ lệ 1/2000 đảo Cát Hải đã được phê duyệt: quy định chỉ giới xây dựng công trình chính tiếp giáp đường giao thông



trục giao thông là 5,0m ÷ 10,0m, được thể hiện cụ thể trong Bản vẽ chỉ giới xây dựng, chỉ giới đường đỏ kèm theo.

2. Quy định về yêu cầu kỹ thuật đối với từng tuyến đường.

- Cao độ thiết kế của hệ thống giao thông được ghi tại giao điểm của các trục đường tại các nút giao thông trong bản đồ chỉ giới đường đỏ và chỉ giới xây dựng.

- Hè đường, đường dạo phải đảm bảo chiều rộng theo quy định, an toàn và thuận tiện cho sử dụng.

- Hệ thống biển báo, biển chỉ dẫn, đèn tín hiệu giao thông phải đảm bảo không bị che khuất tầm nhìn.

- Cột đèn, lan can, rào chắn phải dễ nhận biết, thuận lợi, an toàn cho người và phương tiện tham gia giao thông, đáp ứng yêu cầu mỹ quan đô thị.

- Phạm vi bảo vệ, hành lang an toàn đối với công trình hạ tầng kỹ thuật và công trình ngầm.

Điều 9. Phạm vi bảo vệ, hành lang an toàn đối với công trình hạ tầng kỹ thuật và công trình ngầm:

1. Khoảng cách tối thiểu giữa các công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm đô thị:

Stt	Loại đường ống	Đường ống cấp nước	Cống thoát nước thải	Cống thoát nước mưa	Cáp điện	Cáp thông tin
I	Khoảng cách theo chiều ngang (m)					
1	Đường ống cấp nước	0,5	1,0	0,5	0,5	0,5
2	Cống thoát nước thải	1	0,4	0,4	0,5	0,5
3	Cống thoát nước mưa	0,5	0,4	0,4	0,5	0,5
4	Cáp điện	0,5	0,5	0,5	0,1	0,5
5	Cáp thông tin	0,5	0,5	0,5	0,5	-
6	Tuynel, hào kỹ thuật	1,5	1,0	1,0	2,0	1
II	Khoảng cách theo chiều đứng (m)					
1	Đường ống cấp nước	-	1,0	0,5	0,5	0,5
2	Cống thoát nước thải	1,0	-	0,4	0,5	0,5
3	Cống thoát nước mưa	0,5	0,4	-	0,5	0,5
4	Cáp điện	0,5	0,5	0,5	0,1	0,5
5	Cáp thông tin	0,5	0,5	0,5	0,5	-

2. Hành lang an toàn lưới điện theo Nghị định số 14/2014/NĐ-CP ngày 26/02/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành Luật điện lực về an toàn điện và Nghị định số 51/2020/NĐ-CP ngày 21/4/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị Định số 14/2014/NĐ-CP ngày 26/02/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật điện lực về an toàn điện:

- Hành lang bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện 110kV trên không:

+ Chiều dài hành lang được tính từ vị trí đường dây ra khỏi ranh giới bảo vệ của trạm này đến vị trí đường dây đi vào ranh giới bảo vệ của trạm kế tiếp;

+ Chiều rộng hành lang được giới hạn bởi hai mặt thẳng đứng về hai phía

của đường dây, song song với đường dây, có khoảng cách từ dây ngoài cùng về mỗi phía khi dây ở trạng thái tĩnh là 4,0m.

Điều 10. Yêu cầu, biện pháp bảo vệ môi trường:

- Xây dựng hệ thống thu gom chất thải rắn trong phạm vi lập quy hoạch. Xử lý chất thải rắn theo hướng phân loại tại nguồn.
- Đảm bảo hành lang cách ly, đảm bảo diện tích cây xanh nhằm giảm thiểu ô nhiễm không khí và tiếng ồn phát sinh từ giao thông.
- Tổ chức quan trắc môi trường để đánh giá và xử lý kịp thời, hiệu quả xu hướng biến đổi các thành phần môi trường.
- Tuyên truyền nâng cao ý thức tự nguyện tham gia vào công tác bảo vệ môi trường của nhân dân.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 11. Kế hoạch tổ chức thực hiện:

Giao phòng Quản lý Quy hoạch và Xây dựng và các phòng ban liên quan căn cứ đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu công nghiệp và Khu phi thuế quan Xuân Cầu và quy định quản lý đã được phê duyệt để hướng dẫn thực hiện, kiểm tra, giám sát thực hiện theo đúng quy hoạch và quy định của pháp luật.

Chủ đầu tư căn cứ đồ án Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 được phê duyệt triển khai theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 12. Hiệu lực và điều khoản thi hành:

Quy định này có hiệu lực thi hành sau khi Quyết định và Quy định quản lý theo Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu công nghiệp và Khu phi thuế quan Xuân Cầu được ban hành.

Các tổ chức và cá nhân vi phạm Quy định này sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Chánh Văn phòng Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng; Trưởng các Phòng: Quản lý Quy hoạch và Xây dựng, Quản lý Đầu tư, Quản lý Tài nguyên và Môi trường; Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần đầu tư Xuân Cầu Lạch Huyện và Thủ trưởng các đơn vị liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**



Chu Đức Anh



